

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ**  
Cho kỳ hoạt động kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2021



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Trịnh Quốc Dũng	Thành viên
Ông Trần Chí Sơn	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM -CTCP**  
Số 519 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Trịnh Quốc Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 04 tháng 5 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.838.223.676.062</b>	<b>1.612.404.600.254</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>115.017.041.574</b>	<b>61.433.249.288</b>
1. Tiền	111		35.017.041.574	27.433.249.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	34.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.303.352.120.000</b>	<b>1.130.152.120.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	2.303.352.120.000	1.130.152.120.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>159.651.562.620</b>	<b>161.949.204.686</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	110.293.446.840	113.816.463.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.260.590.308	906.337.600
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	45.336.525.472	48.567.126.746
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(239.000.000)	(1.490.723.609)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>233.556.116.046</b>	<b>204.527.301.974</b>
1. Hàng tồn kho	141		234.480.472.002	205.515.346.019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(924.355.956)	(988.044.045)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.646.835.822</b>	<b>54.342.724.306</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		890.672.185	2.926.630.272
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		777.881.133	653.216.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	24.978.282.504	50.762.877.781

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230.751.631.586</b>	<b>240.768.315.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>165.180.600</b>	<b>165.180.600</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		165.180.600	165.180.600
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>182.278.368.876</b>	<b>173.860.618.385</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	180.061.314.606	171.311.199.773
- Nguyên giá	222		997.904.920.099	983.233.485.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(817.843.605.493)	(811.922.285.747)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.217.054.270	2.549.418.612
- Nguyên giá	228		4.287.000.000	4.287.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.069.945.730)	(1.737.581.388)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.328.563.623</b>	<b>29.181.822.626</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	29.177.214.626
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.328.563.623	4.608.000
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>31.610.278.719</b>	<b>31.193.599.941</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.234.066.574	12.817.387.796
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.845.631.927	29.845.631.927
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.469.419.782)	(11.469.419.782)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.369.239.768</b>	<b>6.367.093.884</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.301.625.871	6.285.957.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		67.613.897	81.136.676
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.068.975.307.648</b>	<b>1.853.172.915.690</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>271.767.438.559</b>	<b>314.314.763.916</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>210.228.928.368</b>	<b>252.901.253.725</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	80.487.767.715	88.975.508.060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.594.564.352	2.851.240.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8	2.136.016.585	1.803.693.902
4. Phải trả người lao động	314		10.928.530.282	26.584.910.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	43.328.910.614	51.784.583.334
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	10.762.754.287	21.121.726.557
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.635.582.755	1.578.351.395
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	56.354.801.778	58.201.239.136
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.538.510.191</b>	<b>61.413.510.191</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	13	60.215.353.294	60.090.353.294
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.323.156.897	1.323.156.897
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.797.207.869.089</b>	<b>1.538.858.151.774</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>2.797.207.869.089</b>	<b>1.538.858.151.774</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		631.010.000.000	631.010.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		631.010.000.000	631.010.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		152.765.010.503	152.765.010.503
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(87.083.087.823)	(87.083.087.823)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.188.119.775	64.592.292.858
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		528.220.094.810	330.740.262.550
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		314.261.136.414	189.610.112.775
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		213.958.958.396	141.130.149.775
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.495.107.731.824	446.833.673.686
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.068.975.307.648</b>	<b>1.853.172.915.690</b>



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 5 năm 2021




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	622.781.978.498	634.926.665.578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	680.880.117	1.546.470.695
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	622.101.098.381	633.380.194.883
4. Giá vốn hàng bán	11	17	447.311.155.893	455.543.111.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		174.789.942.488	177.837.083.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	24.539.591.210	16.176.111.423
7. Chi phí tài chính	22		10.582	12.402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		416.678.778	-
9. Chi phí bán hàng	25	20	123.172.062.526	127.699.242.457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	12.576.633.293	10.025.389.142
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		63.997.506.075	56.288.551.027
12. Thu nhập khác	31	21	5.283.454.059	770.013.242
13. Chi phí khác	32	22	6.538.237.647	1.186.353.438
14. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.254.783.588)	(416.340.196)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		62.742.722.487	55.872.210.831
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	9.142.611.660	5.969.047.624
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		13.522.779	13.522.779
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53.586.588.048	49.889.640.428
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		23.169.093.037	26.815.745.382
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		30.417.495.011	23.073.895.067
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	320	384

  
Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



  
Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 5 năm 2021



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>62.742.722.486</b>	<b>55.872.210.852</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.672.176.811	14.873.159.860
Các khoản dự phòng	03	(1.258.180.338)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.789.324.758)	(13.365.527.268)
Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>52.367.394.201</b>	<b>57.379.843.444</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	20.213.780.731	266.558.919
Thay đổi hàng tồn kho	10	(28.965.125.983)	(23.294.420.271)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(43.147.585.728)	68.398.127.422
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.020.289.424	6.347.431.852
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.027.082.085)	(5.513.172.812)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.289.488.091)	(23.631.509.578)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(9.827.817.531)</b>	<b>79.952.858.976</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4.379.458.441)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.649.070.000	523.863.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.253.352.120.000)	(525.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.080.152.120.000	256.722.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(8.133.988)
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.756.359.817	18.417.820.790
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.151.794.570.183)</b>	<b>(253.723.908.639)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2021	Quý 1/2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.215.206.180.000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(49.097.754.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>1.215.206.180.000</b>	<b>(49.097.754.000)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	53.583.792.286	(222.868.803.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.433.249.288	333.798.241.469
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	<b>70</b>	<b>115.017.041.574</b>	<b>110.929.437.806</b>

  
Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trình Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 5 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 06 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: số 519 Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 820 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 : 839 người)

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty và công ty con là sản xuất chăn nuôi, chế biến và kinh doanh các sản phẩm chăn nuôi.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và công ty con là chăn nuôi lợn và kinh doanh các sản phẩm phục vụ chăn nuôi; kinh doanh thương mại, dịch vụ; chăn nuôi bò sữa và sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ sữa.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tổng Công ty gồm 03 công ty liên kết và 01 công ty con, trong kỳ phát sinh sự kiện như sau:

Ngày 04 tháng 02 năm 2021, Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu công bố thông tin về báo cáo kết quả việc Tổng Công ty mua 1.704.408 cổ phần của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu. Số lượng cổ phần nắm giữ sau giao dịch của Tổng công ty là 35.771.572 cổ phần, tương ứng tỷ lệ 32.52%. Với tỷ lệ sở hữu trên Tổng Công ty xác định Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc châu là Công ty con của Tổng Công ty với lý do thành viên và Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng công ty cũng là Chủ tịch Hội đồng quản trị và thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
1.Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Tỉnh Sơn La	32,52%	32,52%	Chăn nuôi bò sữa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm liên quan đến sữa bò
<b>Công ty liên kết</b>				
1.Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Dịch vụ hỗ trợ vận tải.
2.Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Tỉnh Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
3.Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Thành phố Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, theo đó yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động ngày 31 tháng 3 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

#### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngoài một số máy móc thiết bị của công ty con được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần, các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và công ty con được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 33
Máy móc và thiết bị	05 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 10
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước là đàn lợn sinh sản, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí phục vụ bán hàng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số cổ tức được công ty con trả bằng cổ phiếu, được ghi nhận theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Tổng Công ty đã được phép ghi nhận góp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	71.569.658	97.738.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.945.471.916	27.335.510.582
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	34.000.000.000
	<b><u>115.017.041.574</u></b>	<b><u>61.433.249.288</u></b>

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2021 số dư tiền tương đương tiền Bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 3.2%/năm( Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lãi 3.3%/năm).

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	3.012.738.827	5.004.516.953
- Công ty cổ phần sữa Việt Nam	19.473.710.850	7.233.431.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	87.806.997.163	101.578.515.896
	<b><u>110.293.446.840</u></b>	<b><u>113.816.463.949</u></b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 25)</b>	<b><u>19.473.710.850</u></b>	<b><u>7.233.431.100</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	34.948.081.057	31.952.038.741
Đầu tư ứng vốn cho các hộ chăn nuôi	5.536.700.000	13.763.700.000
Phải thu từ hộ chăn nuôi, khoán chăn nuôi của người lao động	15.818.437	1.117.805.810
Phải thu về cổ phần hóa	79.100.000	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	66.287.095	-
Ký cược, ký quỹ	142.590.300	-
Phải thu khác	4.019.148.583	1.733.582.195
	<b><u>45.336.525.472</u></b>	<b><u>48.567.126.746</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	165.180.600	165.180.600
	<b><u>165.180.600</u></b>	<b><u>165.180.600</u></b>



7. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	113.267.959.404	(841.623.326)	123.242.073.147	(809.522.377)
Công cụ, dụng cụ	1.375.873.499	-	1.202.044.573	(34.115.719)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.723.064.946	(82.732.630)	17.082.673.322	-
Thành phẩm	112.113.574.153	-	63.613.718.777	(144.405.949)
Hàng hoá	-	-	374.836.200	-
	<b>234.480.472.002</b>	<b>(924.355.956)</b>	<b>205.515.346.019</b>	<b>(988.044.045)</b>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải thu/nộp trong năm	Bù trừ phải thu phải trả	Số đã thực thu/nộp trong năm	31/03/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng	40.178.778.392	16.616.837.377	-	21.229.096	23.583.170.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.514.116.676	8.119.255.933	-	-	1.394.860.743
Thuế thu nhập cá nhân	806.746.028	1.849.895.270	-	1.043.400.892	251.650
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	263.236.685	-	263.236.685	-	-
	<b>50.762.877.781</b>	<b>26.585.988.580</b>	<b>263.236.685</b>	<b>1.064.629.988</b>	<b>24.978.282.504</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>					
Thuế giá trị gia tăng	73.278.538	110.868.174	-	111.016.731	73.129.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.027.082.085	1.023.355.727	-	1.027.082.085	1.023.355.727
Thuế thu nhập cá nhân	46.554.277	89.533.630	-	106.230.314	29.857.593
Thuế tài nguyên	-	57.789.425	-	57.789.425	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	656.779.002	352.894.282	-	-	1.009.673.284
Các loại thuế, phí khác	-	14.000.000	-	14.000.000	-
	<b>1.803.693.902</b>	<b>1.648.441.238</b>	<b>-</b>	<b>1.316.118.555</b>	<b>2.136.016.585</b>

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2021	294.165.748.871	548.833.675.418	980.872.390	62.505.765.498	72.134.071.630	4.613.351.713	983.233.485.520
Mua mới	1.606.992.727	660.500.000	125.700.000	-	-	-	2.393.192.727
Bê tơ chuyển thành Bò vắt sữa	-	-	-	-	21.726.440.388	-	21.726.440.388
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.448.198.536)	-	(9.448.198.536)
Tại ngày 31/03/2021	295.772.741.598	549.494.175.418	1.106.572.390	62.505.765.498	84.412.313.482	4.613.351.713	997.904.920.099
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2021	223.884.512.761	494.965.591.405	615.132.278	52.627.453.834	35.216.243.756	4.613.351.713	811.922.285.747
Khấu hao trong kỳ	2.337.484.542	5.555.910.338	39.710.342	1.209.837.301	3.196.869.946	-	12.339.812.469
Thanh lý	-	-	-	-	(6.418.492.723)	-	(6.418.492.723)
Tại ngày 31/03/2021	226.221.997.303	500.521.501.743	654.842.620	53.837.291.135	31.994.620.979	4.613.351.713	817.843.605.493
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2021	70.281.236.110	53.868.084.013	365.740.112	9.878.311.664	36.917.827.874	-	171.311.199.773
Tại ngày 31/03/2021	69.550.744.295	48.972.673.675	451.729.770	8.668.474.363	52.417.692.503	-	180.061.314.606

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 với giá trị là 532.404.846.339 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 534.129.684.078 VND).



10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.249.890.494.000	2.249.890.494.000	1.076.690.494.000	1.076.690.494.000
- Tiền gửi của Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi (ii)	53.461.626.000	53.461.626.000	53.461.626.000	53.461.626.000
	<b>2.303.352.120.000</b>	<b>2.303.352.120.000</b>	<b>1.130.152.120.000</b>	<b>1.130.152.120.000</b>

- (i) Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2021 tiền gửi có kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 từ 5%/năm đến 7,8%/năm)
- (ii) Quỹ hỗ trợ chăn nuôi bao gồm khoản tiền gửi tương ứng với Quỹ Hỗ trợ chăn nuôi có kỳ hạn gốc là 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng với lãi suất từ 4,9% đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 4,9% đến 6,4%/năm)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>a. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	12.188.789.246	3.318.973.219	11.772.110.468
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.045.277.328	861.183.119	1.045.277.328
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	-	4.614.583.308	-
	<b>8.794.739.646</b>	<b>13.234.066.574</b>	<b>8.794.739.646</b>	<b>12.817.387.796</b>
<b>b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung Ương	17.609.383.826	(6.783.991.281)	17.609.383.826	(6.783.991.281)
Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	7.467.100.000	-	7.467.100.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	4.685.428.501	(4.685.428.501)	4.685.428.501	(4.685.428.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	83.719.600	-	83.719.600	-
	<b>29.845.631.927</b>	<b>(11.469.419.782)</b>	<b>29.845.631.927</b>	<b>(11.469.419.782)</b>

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Căn cứ vào tỷ lệ sở hữu tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 Tổng công ty chưa xác định giá trị khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Phải trả hộ chăn nuôi Công ty cổ phần Nông nghiệp AGRO	43.617.313.023	43.617.313.023	41.582.180.933	41.582.180.933
Phải trả các đối tượng khác	10.948.147.300	10.948.147.300	-	-
	25.922.307.392	25.922.307.392	47.393.327.127	47.393.327.127
	<b>80.487.767.715</b>	<b>80.487.767.715</b>	<b>88.975.508.060</b>	<b>88.975.508.060</b>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 25)	556.950.716	556.950.716	2.027.640.000	2.027.640.000

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thực hiện chương trình khuyến mại (i)	35.826.334.594	48.274.308.535
Chi phí bảo dưỡng máy móc	2.092.179.942	2.562.779.079
Chi phí quảng cáo	4.349.278.305	-
Chi phí khác	1.061.117.773	947.495.720
	<b>43.328.910.614</b>	<b>51.784.583.334</b>

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải trả tiền bổ sung giá sữa	-	10.578.221.508
- Kinh phí công đoàn	2.648.903.551	2.317.385.330
- Phải trả, thanh toán tạm ứng CBCNV	2.004.283.862	2.220.861.621
- Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.109.566.874	6.005.258.098
	<b>10.762.754.287</b>	<b>21.121.726.557</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Quỹ hỗ trợ chăn nuôi	55.771.446.244	55.771.446.244
- Quỹ khuyến học, các quỹ khác	1.401.507.050	1.401.507.050
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.042.400.000	2.917.400.000
	<b>60.215.353.294</b>	<b>60.90.353.294</b>

14 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	58.201.239.136	58.057.048.774
Trích quỹ trong kỳ	10.443.050.733	2.354.490.885
Tăng khác trong kỳ	155.909.837	-
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12.445.397.928)	(23.631.509.577)
Số dư cuối kỳ	<u>56.354.801.778</u>	<u>36.780.030.082</u>



15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	631.010.000.000	152.765.010.503	(88.517.974.375)	40.998.794.543	243.744.170.992	356.103.742.567	1.336.103.744.230
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	170.118.089.578	137.559.605.883	307.677.695.461
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	9.275.929.288	(14.841.486.853)	-	(5.565.557.570)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(37.860.600.000)	-	(37.860.600.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	14.317.500.104	(28.987.800.260)	(46.826.994.263)	(51.497.294.424)
Thay đổi do thoái vốn công ty liên kết	-	-	1.434.886.552	-	(1.434.886.552)	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	68.923	2.775.650	(2.680.495)	164.077
<b>Số dư tại ngày 31/12/2020</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.765.010.503</b>	<b>(87.083.087.823)</b>	<b>64.592.292.858</b>	<b>330.740.262.550</b>	<b>446.833.673.686</b>	<b>1.538.858.151.774</b>
Số dư tại ngày 01/01/2021	631.010.000.000	152.765.010.503	(87.083.087.823)	64.592.292.858	330.740.262.550	446.833.673.686	1.538.858.151.774
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	23.169.093.037	30.417.495.011	53.586.588.048
Phân phối lợi nhuận năm 2020(i)	-	-	-	10.986.084.091	(10.986.084.091)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.493.042.045)	-	(5.493.042.045)
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	1.609.742.826	(9.900.017.375)	-	(8.290.274.550)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lợi ích	-	-	-	-	200.689.882.735	1.017.856.563.127	1.218.546.445.862
<b>Số dư tại ngày 31/03/2021</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>152.765.010.503</b>	<b>(87.083.087.823)</b>	<b>77.188.119.775</b>	<b>528.220.094.810</b>	<b>1.495.107.731.824</b>	<b>2.797.207.869.089</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VLC-ĐHCĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông hiện hữu số tiền 600 đồng/cổ phiếu và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định thời hạn chi trả (tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2021 Hội đồng Quản vẫn chưa có quyết định thời gian chốt danh sách cổ đông và thời gian chi trả) Trong kỳ Tổng công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 10% tương ứng với số tiền 10.986.084.091 đồng và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ 5% tương ứng với số tiền 5.493.042.045 đồng.

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Cổ phiếu**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, số cổ phiếu của Tổng Công ty đang lưu hành là 63.101.000.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 10 năm 2010, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp vốn như sau:

	Vốn đã góp			
	31/03/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần GTNFoods	470.031.360.000	74,49%	470.031.360.000	74,49%
Các cổ đông khác	160.978.640.000	25,51%	160.978.640.000	25,51%
	<b>631.010.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>100%</b>

**16. DOANH THU**

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>622.781.978.498</b>	<b>634.926.665.578</b>
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu bán thành phẩm	612.861.270.247	622.656.608.531
Doanh thu bán hàng hóa	5.441.665.797	7.367.089.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.148.105.766	3.803.159.841
Doanh thu khác	330.936.688	1.099.807.791
	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>680.880.117</b>	<b>1.546.470.695</b>
Chiết khấu thương mại	680.880.117	1.546.470.695
	-	-
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 25)</b>	<b>126.729.411.777</b>	<b>50.197.834.849</b>

**17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2021 VND	Quý 1/2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	438.034.781.847	445.237.952.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.005.123.913	6.897.847.499
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.060.679.549	2.604.659.572
Giá vốn khác	1.210.570.584	802.651.653
	-	-
	<b>447.311.155.893</b>	<b>455.543.111.278</b>



18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.278.677.442	409.609.241.108
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo	108.711.692.260	96.812.664.641
Chi phí nhân công	28.115.102.690	34.519.792.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.809.441.942	14.100.918.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.701.604.104	29.993.769.500
Chi phí khác bằng tiền	5.859.589.623	2.380.586.739
	<b>532.476.108.061</b>	<b>587.416.973.306</b>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.752.402.133	13.912.700.479
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.786.309.417	2.198.610.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	64.800.000
Chênh lệch tỷ giá	879.660	-
	<b>24.539.591.210</b>	<b>16.176.111.423</b>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân công	4.968.416.422	4.410.232.086
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	420.280.407	329.943.647
Chi phí khấu hao tài sản cố định	896.870.058	2.154.709.209
Thuế, phí, và lệ phí	1.151.514.326	566.453.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.400.312.905	1.596.229.143
Chi phí khác bằng tiền	1.739.239.175	967.821.079
	<b>12.576.633.293</b>	<b>10.025.389.142</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	1.028.080.558	9.533.762.812
Chi phí nhân công	7.128.065.087	9.773.710.041
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.809.958	241.475.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.797.705	144.685.149
Chi phí hỗ trợ, quảng cáo, khuyến mại	108.711.692.260	98.837.265.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.264.114.287	8.980.993.154
Chi phí khác bằng tiền	3.908.502.671	187.350.000
	<b>123.172.062.526</b>	<b>127.699.242.457</b>

**TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**21. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Thu nhập thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.649.070.000	-
Tiền phạt, bồi thường thu được	290.352.399	448.163.880
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	2.700.000.000	-
Các khoản khác	644.031.660	321.849.362
	<b>5.283.454.059</b>	<b>770.013.242</b>

**22. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(322.334.252)	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.029.705.814	611.973.211
Chi phí vật tư, sản phẩm hỏng, hủy, thí nghiệm	-	475.809.140
Chi phí tiêm vắc xin cho Bò của các hộ dân	-	18.557.852
Các khoản khác	3.830.866.085	80.013.235
	<b>6.538.237.647</b>	<b>1.186.353.438</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.142.611.660	5.969.047.624
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.142.611.660</b>	<b>5.969.47.624</b>

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	23.169.093.037	26.815.745.382
Điều chỉnh giảm: Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (VND)	(2.983.003.337)	(2.589.768.858)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	20.186.089.700	24.225.976.524
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>320</b>	<b>384</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 như trình bày tại Thuyết minh số 15.



**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Tổng Công ty:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	Công ty mẹ cuối cùng
Công ty Cổ phần GTNFoods	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Quý 1/2021</u>	<u>Quý 1/2020</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>126.729.411.777</b>	<b>50.055.783.300</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	126.729.411.777	50.055.783.300
<b>Cổ tức được chia</b>	-	<b>64.800.000</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	-	64.800.000

*Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

	<u>31/3/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>19.473.710.850</b>	<b>7.233.431.100</b>
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	19.473.710.850	7.233.431.100
<b>Phải trả người bán</b>	<b>556.950.716</b>	<b>2.027.640.000</b>
Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	377.000.000	1.027.640.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	179.950.716	1.000.000.000


25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	231.331.000	180.136.364



Hoàng Thị Hà  
Kế toán trưởng/Người lập biểu



Trịnh Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 5 năm 2021

